

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300378152 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: SC5.

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Từ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Lê Hữu Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Trần Đạt Thịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Nguyễn Kinh Kha	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Phạm Quốc Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Từ	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hữu Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2019)
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Từ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 664/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



M.S.D.N. 01917917
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
CPA VIETNAM
THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.703.563.527.426	1.838.588.503.772
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	292.459.755.748	313.908.471.337
1. Tiền	111		246.297.143.252	209.009.566.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.162.612.496	104.898.904.343
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.3	32.036.245.974	32.036.245.974
1. Chứng khoán kinh doanh	121		32.002.408.426	32.002.408.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.738.459.916)	(6.738.459.916)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.772.297.464	6.772.297.464
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.143.633.732	526.116.701.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	500.999.228.614	231.167.717.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.168.276.028	50.040.606.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	303.976.129.090	244.908.377.405
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	447.749.363.036	941.872.675.488
1. Hàng tồn kho	141		447.749.363.036	941.872.675.488
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.174.528.936	24.654.409.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.125.948.926	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.515.366.367	22.374.907.402
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	1.533.213.643	2.279.501.667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		73.632.262.457	78.052.085.711
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		72.593.594.743	74.823.927.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	72.493.910.389	74.691.014.794
- Nguyên giá	222		108.362.144.554	108.910.174.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.868.234.165)	(34.219.159.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	99.684.354	132.912.480
- Nguyên giá	228		863.931.250	863.931.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(764.246.896)	(731.018.770)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.400.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.038.667.714	828.158.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.038.667.714	828.158.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	5.6	1.777.195.789.883	1.916.640.589.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.436.618.157.597	1.567.484.133.558
I- Nợ ngắn hạn	310		1.363.150.069.618	1.496.329.401.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	388.871.017.241	423.901.808.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	370.163.548.825	614.632.808.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	31.987.200	31.987.200
4. Phải trả người lao động	314		525.071.716	1.213.744.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	868.997.376	9.532.728.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	54.947.245.435	26.288.755.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	540.584.322.427	414.868.328.105
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.157.879.398	5.859.240.833
II- Nợ dài hạn	330		73.468.087.979	71.154.731.707
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.11	30.346.617.500	27.836.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	27.108.036.636	27.044.631.228
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	16.013.433.843	16.273.600.479
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		340.577.632.286	349.156.455.925
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	340.577.632.286	349.156.455.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.845.500.000	149.845.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.845.500.000	149.845.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.510.000)	(10.510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.657.688.034	73.657.688.034
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.134.954.252	104.713.777.891
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		69.984.691.326	65.029.706.520
- LNST chưa phân phối kì này	421b		26.150.262.926	39.684.071.371
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1.777.195.789.883	1.916.640.589.483


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.308.047.682.205	903.351.635.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	1.308.047.682.205	903.351.635.557
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.251.473.570.909	860.155.847.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56.574.111.296	43.195.787.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.580.487.782	1.241.542.281
7. Chi phí tài chính	22	5.20	15.190.734.390	13.996.764.320
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.190.734.390	13.996.764.320
8. Chi phí bán hàng	25		516.052.177	203.433.983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.782.706.888	10.029.836.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		32.665.105.623	20.207.294.793
11. Thu nhập khác	31	5.21	9.090.909	4.306
12. Chi phí khác	32	5.21	25.000.000	146.055.148
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(15.909.091)	(146.050.842)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		32.649.196.532	20.061.243.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	6.498.933.606	3.897.048.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		26.150.262.926	16.164.195.161
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	2.063	1.479

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300378152 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.845.500.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: SC5

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cầu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng.
- Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp xây dựng số 1	Xây dựng công trình
2	Xí nghiệp xây dựng số 2	Xây dựng công trình
3	Xí nghiệp xây dựng số 3	Xây dựng công trình
4	Xí nghiệp xây dựng số 4	Xây dựng công trình
5	Xí nghiệp Xây dựng số 5	Xây dựng công trình
6	Xí nghiệp xây dựng số 6	Xây dựng công trình
7	Xí nghiệp xây dựng số 9	Xây dựng công trình
8	Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý Dịch vụ	Xây dựng công trình
9	Xí nghiệp Cơ giới và Thiết bị	Xây dựng công trình
10	Xí nghiệp Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Xây dựng công trình
11	Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng	Xây dựng công trình
12	Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư - Thương mại và dịch vụ	Kinh doanh vật tư xây dựng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất là 13 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, Đầu tư kinh doanh bất động sản, hoạt động cung cấp dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	68.964.258.052	13.464.566.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.332.885.200	195.545.000.717
Tương đương tiền	46.162.612.496	104.898.904.343
Tổng	<u>292.459.755.748</u>	<u>313.908.471.337</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	500.999.228.614	231.167.717.771
Ban quản lý dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	91.175.749.561	42.494.215
Công ty TNHH Kobelco Eco-Solution Việt Nam	1.490.536.912	7.759.159.792
Ban quản lý đầu tư - xây dựng công trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. HCM	27.184.256.354	21.983.737.000
Kolon Global Corporation	-	35.411.174.597
Ban quản lý dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đồng Xoài	5.609.617.540	5.609.617.540
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	41.575.761.094	3.683.300.200
Các công trình và đối tượng khác	333.963.307.153	156.678.234.427
Tổng	<u>500.999.228.614</u>	<u>231.167.717.771</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, trong đó:	18.984.253.316	12.245.793.400	18.984.253.316	12.245.793.400
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh nhà		(6.738.459.916)		(6.738.459.916)
Khang Điền (KDH)	12.225.690.790	10.198.881.000	12.225.690.790	10.198.881.000
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí		(3.390.900.000)		(3.390.900.000)
Long Sơn (PXL)	4.572.000.000	1.181.100.000	4.572.000.000	1.181.100.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		(204.776.126)		(204.776.126)
Becamex (BJC)	835.412.526	630.636.400	835.412.526	630.636.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	1.351.150.000	235.176.000	1.351.150.000	235.176.000
Cổ phiếu OTC, trong đó:	13.018.155.110	13.018.155.110	13.018.155.110	13.018.155.110
Công ty CP Vàng bạc đá quý		-		-
Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	1.081.650.000	1.081.650.000	1.081.650.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	729.500.000	729.500.000	729.500.000	729.500.000
Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	5.137.544.110	5.137.544.110	5.137.544.110
Công ty CP Thủy điện Dak'it	6.069.461.000	6.069.461.000	6.069.461.000	6.069.461.000
Tổng	32.002.408.426	25.263.948.510	32.002.408.426	25.263.948.510

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	303.976.129.090	-	244.908.377.405	-
Ký cược, ký quỹ	456.237.210	-	456.237.210	-
Tạm ứng	249.848.104.747	-	194.032.835.872	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Sato - Dự án P.22, Q. Bình Thạnh (*)	34.031.011.935	-	34.031.011.935	-
Phải thu khác	19.640.775.198	-	16.388.292.388	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	303.976.129.090	-	244.908.377.405	-

(*) Đây là số tiền Công ty TNHH Đầu tư Sato còn nghĩa vụ phải góp để hoàn thành dự án “Chinh trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh”.

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.045.793.452	-	9.987.055.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422.312.817.774	-	931.885.619.897	-
Hàng hóa	390.751.810	-	-	-
Tổng	447.749.363.036	-	941.872.675.488	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.125.948.926	-
Chi phí khác	4.125.948.926	-
b) Dài hạn	1.038.667.714	828.158.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.038.667.714	828.158.437
Tổng	5.164.616.640	828.158.437

5.7 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Phải nộp	31.987.200	38.932.854.564	38.932.854.564	31.987.200
Thuế GTGT	-	32.504.998.097	32.504.998.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.795.857.731	5.795.857.731	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	555.635.712	555.635.712	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.987.200	27.363.024	27.363.024	31.987.200
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.000.000	35.000.000	-
Phải thu	2.279.501.667	746.288.024	-	1.533.213.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.180.312.483	703.075.875	-	1.477.236.608
nộp thừa	99.189.184	43.212.149	-	55.977.035
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	102.143.251.284	4.846.257.990	1.653.379.170	267.286.147	108.910.174.591
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Số dư tại 30/06/2019	102.143.251.284	4.846.257.990	1.105.349.133	267.286.147	108.362.144.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	29.106.652.018	3.354.054.584	1.653.379.170	105.074.025	34.219.159.797
Tăng trong kỳ	1.786.210.664	378.590.711	-	32.303.030	2.197.104.405
Khấu hao trong kỳ	1.786.210.664	378.590.711	-	32.303.030	2.197.104.405
Giảm trong kỳ	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Số dư tại 30/06/2019	30.892.862.682	3.732.645.295	1.105.349.133	137.377.055	35.868.234.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	73.036.599.266	1.492.203.406	-	162.212.122	74.691.014.794
Tại ngày 30/06/2019	71.250.388.602	1.113.612.695	-	129.909.092	72.493.910.389

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 3.289.803.679 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.140.197.352 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	863.931.250	863.931.250
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>863.931.250</u>	<u>863.931.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	731.018.770	731.018.770
Tăng trong kỳ	33.228.126	33.228.126
Khấu hao trong kỳ	33.228.126	33.228.126
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	<u>764.246.896</u>	<u>764.246.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>132.912.480</u>	<u>132.912.480</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>99.684.354</u>	<u>99.684.354</u>

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	388.871.017.241	388.871.017.241	423.901.808.404	423.901.808.404
Công ty CP Tân Bình	48.997.889.317	48.997.889.317	24.477.964.723	24.477.964.723
Công ty CP Nhựa Bình Minh	99.455.772.163	99.455.772.163	143.837.574.918	143.837.574.918
Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	375.300.001	375.300.001	2.244.554.200	2.244.554.200
Các đối tượng khác	240.042.055.760	240.042.055.760	253.341.714.563	253.341.714.563
Tổng	<u>388.871.017.241</u>	<u>388.871.017.241</u>	<u>423.901.808.404</u>	<u>423.901.808.404</u>

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	<u>370.163.548.825</u>	<u>614.632.808.337</u>
Khách hàng ứng trước các công trình xây lắp	360.995.803.445	612.586.297.060
Khách hàng ứng trước các dịch vụ khác	9.167.745.380	2.046.511.277
b) Dài hạn	<u>30.346.617.500</u>	<u>27.836.500.000</u>
Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh (Phần Kinh doanh)	30.210.117.500	27.700.000.000
Khu quy hoạch - Phường Phước Long B - Quận 9	136.500.000	136.500.000
Tổng	<u>400.510.166.325</u>	<u>642.469.308.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	868.997.376	9.532.728.859
Ép cọc + móng tầng hầm Lô B khu nhà ở Mỹ Phúc Quận 8	-	8.663.731.483
Công trình Xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải - Gói thầu BDAF-06	868.997.376	868.997.376
Tổng	868.997.376	9.532.728.859

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.947.245.435	26.288.755.486
Kinh phí công đoàn	807.822.634	652.596.234
Bảo hiểm xã hội	71.031.274	114.409.303
Cổ tức phải trả Cổ đông	29.967.083.700	85.700
Phải trả các đội nhận khoán thi công các công trình xây lắp	15.069.804.345	16.381.492.512
Kinh phí bảo trì tạm thu của các căn hộ trong các dự án chung cư	5.914.099.170	5.996.926.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.117.404.312	3.143.245.079
b) Dài hạn	27.108.036.636	27.044.631.228
Huy động vốn xây Cao ốc VP Công ty	24.455.000.000	24.455.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Mỹ Phước góp tiền để triển khai Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc	115.000.000	115.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.536.536.636	2.473.131.228
Các khoản khác	1.500.000	1.500.000
Tổng	82.055.282.071	53.333.386.714

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	16.013.433.843	16.273.600.479
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.013.433.843	16.273.600.479
Tổng	16.013.433.843	16.273.600.479

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	540.584.322.427	540.584.322.427	524.932.970.733	399.216.976.411	414.868.328.105	414.868.328.105
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3	495.504.017.918	495.504.017.918	439.930.205.063	339.454.326.999	395.028.139.854	395.028.139.854
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	45.080.304.509	45.080.304.509	85.002.765.670	59.762.649.412	19.840.188.251	19.840.188.251
Tổng	540.584.322.427	540.584.322.427	524.932.970.733	399.216.976.411	414.868.328.105	414.868.328.105

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	100.994.888.096	345.437.566.130
Tăng trong năm	-	-	-	-	39.684.071.371	39.684.071.371
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	39.684.071.371	39.684.071.371
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.965.181.576	35.965.181.576
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.998.183.576	5.998.183.576
Số dư tại 31/12/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	104.713.777.891	349.156.455.925
Số dư tại 01/01/2019	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	104.713.777.891	349.156.455.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	26.150.262.926	26.150.262.926
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	26.150.262.926	26.150.262.926
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	34.729.086.565	34.729.086.565
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.762.088.565	4.762.088.565
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Số dư tại 30/06/2019	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	96.134.954.252	340.577.632.286

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b.** **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 <u>VND</u>	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 <u>VND</u>
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	149.845.500.000	149.845.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	149.845.500.000	149.845.500.000
Cổ tức được chia	29.966.998.000	29.966.998.000

c. **Cổ phiếu**

	30/06/2019 <u>Cổ phiếu</u>	01/01/2019 <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu phổ thông	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051	1.051
Cổ phiếu phổ thông	1.051	1.051
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu phổ thông	14.983.499	14.983.499
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. **Các quỹ của Công ty**

	30/06/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	73.657.688.034	73.657.688.034
Tổng	<u>73.657.688.034</u>	<u>73.657.688.034</u>

5.17 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 <u>VND</u>	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	7.730.181.821	1.783.000.303
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.035.368.032.861	828.125.583.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.483.921.955	13.081.424.915
Doanh thu cung cấp vật tư	250.465.545.568	60.361.626.489
Tổng	<u>1.308.047.682.205</u>	<u>903.351.635.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	7.693.818.186	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	982.614.023.615	789.285.766.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.753.142.090	10.508.446.728
Giá vốn cung cấp vật tư	250.412.587.018	60.361.634.490
Tổng	1.251.473.570.909	860.155.847.807

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	856.501.851	338.808.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.528.500	576.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	569.457.431	326.733.316
Tổng	1.580.487.782	1.241.542.281

5.20 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	15.190.734.390	13.996.764.320
Tổng	15.190.734.390	13.996.764.320

5.21 Thu nhập / chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	9.090.909	-
Các khoản khác	-	4.306
Tổng	9.090.909	4.306
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	25.000.000	146.055.148
Tổng	25.000.000	146.055.148
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(15.909.091)	(146.050.842)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.649.196.532	20.061.243.951
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	154.528.500	576.000.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	154.528.500	576.000.000
Thu nhập chịu thuế	32.494.668.032	19.485.243.951
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.498.933.606	3.897.048.790
Thuế TNDN hiện hành	6.498.933.606	3.897.048.790

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.150.262.926	16.164.195.161
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND), trong đó:	4.762.088.565	5.998.183.576
- <i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	4.762.088.565	5.998.183.576
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.912.351.491	22.162.378.737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.983.499	14.983.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.063	1.479

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.526.735.413	602.703.155.709
Chi phí nhân công	29.710.481.589	60.261.040.752
Chi phí sử dụng máy thi công	109.837.821.348	201.502.156.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.539.691.769	174.509.713.891
Chi phí khác bằng tiền	62.037.329.574	50.910.053.130
Tổng	737.652.059.693	1.089.886.119.544

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, và Ban kiểm soát Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.933.500.000	1.866.240.000

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp; Đầu tư và kinh doanh Bất động sản; Cung cấp vật tư và dịch vụ khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2019*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.787.328.008	-	73.036.599.266	74.823.927.274
Các khoản phải thu	508.729.730.628	12.117.964.723	5.269.006.553	526.116.701.904
Hàng tồn kho	908.851.770.587	33.020.904.901	-	941.872.675.488
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	373.827.284.817
Tổng tài sản				1.916.640.589.483
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.124.502.501.664	27.836.500.000	276.803.789	1.152.615.805.453
Phải trả tiền vay	-	-	414.868.328.105	414.868.328.105
Tổng nợ phải trả				1.567.484.133.558

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	828.125.583.850	1.783.000.303	73.443.051.404	903.351.635.557
Kết quả kinh doanh bộ phận	38.839.817.261	1.783.000.303	2.572.970.186	43.195.787.750
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	43.195.787.750
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	1.241.542.281
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(13.996.764.320)
Thu nhập khác	-	-	-	(10.379.321.760)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	20.061.243.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(3.897.048.790)
Lợi nhuận trong năm				16.164.195.161

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.343.206.141	-	71.250.388.602	72.593.594.743
Các khoản phải thu	907.538.038.573	9.261.422.069	5.344.173.090	922.143.633.732
Hàng tồn kho	414.088.095.124	33.661.267.912	-	447.749.363.036
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	334.709.198.372
Tổng tài sản				1.777.195.789.883
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	865.476.539.778	30.346.617.500	210.677.892	896.033.835.170
Phải trả tiền vay	540.584.322.427	-	-	540.584.322.427
Tổng nợ phải trả				1.436.618.157.597

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.035.368.032.861	7.730.181.821	264.949.467.523	1.308.047.682.205
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.754.009.246	36.363.635	3.783.738.415	56.574.111.296
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	56.574.111.296
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	1.580.487.782
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(15.190.734.390)
Thu nhập khác	-	-	-	(10.314.668.156)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	32.649.196.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(6.498.933.606)
Lợi nhuận trong năm				26.150.262.926

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.459.755.748	313.908.471.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	555.127.252.957	282.043.259.304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.036.245.974	32.036.245.974
Tổng	879.623.254.679	627.987.976.615
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	540.584.322.427	414.868.328.105
Phải trả người bán và phải trả khác	470.926.299.312	477.235.195.118
Chi phí phải trả	868.997.376	9.532.728.859
Tổng	1.012.379.619.115	901.636.252.082

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.2.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 30/06/2019	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	443.818.262.676	27.108.036.636	470.926.299.312
Chi phí phải trả	868.997.376	-	868.997.376
Các khoản vay	540.584.322.427	-	540.584.322.427
Tổng	985.271.582.479	27.108.036.636	1.012.379.619.115
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2019	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	450.190.563.890	27.044.631.228	477.235.195.118
Chi phí phải trả	9.532.728.859	-	9.532.728.859
Các khoản vay	414.868.328.105	-	414.868.328.105
Tổng	874.591.620.854	27.044.631.228	901.636.252.082

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 30/06/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.459.755.748	-	292.459.755.748
Phải thu khách hàng và phải thu khác	555.127.252.957	-	555.127.252.957
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.036.245.974	-	32.036.245.974
Tổng	879.623.254.679	-	879.623.254.679
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.908.471.337	-	313.908.471.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.043.259.304	-	282.043.259.304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.036.245.974	-	32.036.245.974
Tổng	627.987.976.615	-	627.987.976.615

